

## CHƯƠNG 4 QUY TẮC XUẤT XỨ

### **Điều 4.1: Định nghĩa**

Trong Chương này, một số thuật ngữ được hiểu như sau:

**nuôi trồng thủy hải sản** là việc nuôi trồng các sinh vật sống dưới nước bao gồm cá, động vật thân mềm, loài giáp xác, động vật không xương sống dưới nước khác và thực vật thủy sinh từ các loại con giống như trứng, cá hồi hai năm tuổi, cá hồi nhỏ và ấu trùng bằng cách can thiệp vào các quá trình nuôi trồng hoặc tăng trưởng nhằm thúc đẩy sinh sản như nuôi cấy, cho ăn, hoặc bảo vệ khỏi các động vật ăn thịt;

**CIF** là trị giá hàng hóa nhập khẩu đã bao gồm cả cước vận tải và phí bảo hiểm tính đến cảng hoặc cửa khẩu của Bên nhập khẩu

**FOB** là trị giá hàng hóa đã giao qua mạn tàu, bao gồm phí vận tải đến cảng hoặc địa điểm cuối cùng trước khi tàu chờ hàng rời bến.

**các nguyên tắc kế toán được chấp nhận rộng rãi (GAAP)** là những đồng thuận được thừa nhận hoặc sự ủng hộ rộng rãi của chính quyền tại một Bên về việc ghi chép các khoản doanh thu, chi phí, phụ phí, tài sản và các khoản phải trả; công bố thông tin; và việc lập các báo cáo tài chính. Những nguyên tắc này có thể bao gồm các hướng dẫn chung cũng như các tiêu chuẩn, thông lệ và thủ tục thực hiện cụ thể;

**hàng hóa** bao gồm nguyên vật liệu hoặc sản phẩm, có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại một Bên, kể cả những sản phẩm có thể sẽ được sử dụng làm nguyên vật liệu cho một quá trình sản xuất khác sau này.

**hàng hóa hoặc nguyên vật liệu giống nhau và có thể dùng thay thế lẫn nhau** là những nguyên vật liệu cùng loại có chất lượng như nhau, có cùng đặc tính vật lý và kỹ thuật, và một khi các nguyên vật liệu này được kết hợp vào sản phẩm hoàn chỉnh thì không thể chỉ ra sự khác biệt về xuất xứ thông qua các dấu hiệu hoặc thông qua việc quan sát;

**tổ chức cấp** là cơ quan chính phủ chịu trách nhiệm cấp chứng nhận xuất xứ:

(a) Đối với Việt Nam, là Bộ Công Thương; và

(b) Đối với Chi Lê, là Tổng cục Kinh tế Quốc tế. Cơ quan này có thể ủy quyền cho các tổ chức khác cấp chứng nhận xuất xứ (Mẫu VC).

**nguyên vật liệu** bao gồm hàng hóa hoặc các vật chất được sử dụng hoặc tiêu tốn trong quá trình sản xuất hàng hoá hoặc được kết hợp vào một hàng hoá khác hoặc tham gia vào một công đoạn trong toàn bộ quá trình sản xuất ra hàng hóa khác;

**hàng hóa có xuất xứ** là hàng hoá đáp ứng các quy định về xuất xứ tại Chương này;

**vật liệu đóng gói và bao gói để vận chuyển** là hàng hoá được sử dụng để bảo vệ hàng hoá trong quá trình vận chuyển hàng hoá đó mà không phải là vật liệu đóng gói và bao gói dùng để bán lẻ.

**sản xuất** là các phương thức để thu được hàng hoá bao gồm trồng trọt, khai thác, thu hoạch, chăn nuôi, gây giống, chiết xuất, thu lượm, thu nhặt, săn bắt, đánh bắt, đánh bẫy, săn bắn, chế tạo, sản xuất, gia công hay lắp ráp; và

**quy tắc cụ thể mặt hàng** là quy tắc yêu cầu nguyên vật liệu phải trải qua quá trình thay đổi mã số hàng hoá hoặc phải đáp ứng tiêu chí hàm lượng giá trị khu vực hoặc kết hợp giữa các tiêu chí nêu trên.

#### **Điều 4.2: Tiêu chí xuất xứ**

Để áp dụng cho Chương này, hàng hóa được coi là có xuất xứ của một Bên khi:

(a) Có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại một Bên như định nghĩa tại Điều 4.3; hoặc

(b) Không có xuất xứ thuần túy hoặc không được sản xuất toàn bộ tại một Bên, nhưng đáp ứng các quy định tại Điều 4.4 hoặc Điều 4.6.

#### **Điều 4.3: Hàng hóa có xuất xứ thuần túy**

Hàng hoá quy định tại Điều 4.2(a) được coi là có xuất xứ thuần túy hoặc được coi là sản xuất toàn bộ tại một Bên trong các trường hợp sau:

(a) Cây trồng và các sản phẩm từ cây trồng bao gồm quả, hoa, rau, cây, tảo biển, nấm và các loại cây trồng khác được trồng và thu hoạch, hái hoặc thu lượm tại đó;

(b) Động vật sống bao gồm động vật có vú, chim, cá, loài giáp xác, động vật thân mềm, loài bò sát, vi khuẩn và virút, được sinh ra và nuôi dưỡng tại Bên xuất khẩu;

(c) Các hàng hoá thu được từ động vật sống được nêu tại đoạn (b) tại một Bên;

(d) Hàng hoá thu được từ săn bắn, đánh bẫy, đánh bắt, nuôi trồng, nuôi trồng thủy hải sản, thu lượm hoặc săn bắt tại một Bên;

(e) Khoáng sản và các chất sản sinh tự nhiên khác chưa được liệt kê từ đoạn (a) đến đoạn (d), được chiết xuất hoặc lấy ra từ đất, vùng lãnh hải, đáy biển hoặc dưới đáy biển của Bên đó;

(f) Các sản phẩm được khai thác từ vùng lãnh hải, đáy biển hoặc dưới đáy biển ngoài vùng lãnh hải của Bên đó, với điều kiện là Bên đó có quyền khai thác vùng lãnh hải, đáy biển và dưới đáy biển đó theo luật quốc tế.

(g) Sản phẩm đánh bắt và các sản phẩm từ biển khác đánh bắt từ vùng biển cả bằng tàu được đăng ký tại một Bên và treo cờ của Bên đó;



(h) Sản phẩm được chế biến và/hoặc được sản xuất ngay trên tàu chế biến được đăng ký tại một Bên và treo cờ của Bên đó, trừ các sản phẩm được quy định tại đoạn (f) và (g);

(i) Các vật phẩm thu nhập tại một Bên nhưng không còn thực hiện được những chức năng ban đầu hoặc cũng không thể sửa chữa hay khôi phục được và chỉ có thể vứt bỏ hoặc dùng để thu lại các phụ tùng dùng làm các nguyên vật liệu, hoặc sử dụng vào mục đích tái chế;

(j) Phế thải và phế liệu có nguồn gốc từ:

(i) Quá trình sản xuất tại một Bên; hoặc

(ii) Hàng hoá đã qua sử dụng được thu nhập tại Bên xuất khẩu, với điều kiện hàng hoá đó chỉ phù hợp làm nguyên vật liệu thô; và

(k) Hàng hoá thu được hoặc được sản xuất tại Bên xuất khẩu từ các sản phẩm được quy định từ đoạn (a) đến (j).

#### **Điều 4.4: Hàng hóa có xuất xứ không thuần túy**

1. Để áp dụng cho Điều 4.2 (b), hàng hóa được coi là có xuất xứ tại một Bên nơi đã diễn ra quá trình sản xuất hoặc gia công nếu:

(a) Hàng hoá có hàm lượng giá trị khu vực (RVC) không dưới bốn mươi phần trăm (40%), tính theo công thức quy định tại Điều 4.5; hoặc

(b) Tất cả nguyên vật liệu không có xuất xứ sử dụng để sản xuất ra hàng hoá đó trải qua quá trình chuyển đổi mã số hàng hoá (dưới đây được gọi là "CTC") ở cấp bốn (4) số (có nghĩa là thay đổi nhóm) của Hệ thống Hải hoà.

2. Mỗi Bên cho phép người xuất khẩu sử dụng một trong hai tiêu chí quy định tại đoạn 1(a) hoặc 1(b) để xác định xuất xứ hàng hoá.

3. Không xét đến đoạn 1, hàng hoá được coi là hàng hoá có xuất xứ nếu đáp ứng tiêu chí tương ứng quy định cho mặt hàng đó tại Phụ lục 4-B.

4. Khi quy tắc cụ thể mặt hàng cho phép lựa chọn giữa các tiêu chí RVC, CTC, hoặc kết hợp giữa các tiêu chí nêu trên, mỗi Bên cho phép người xuất khẩu tự lựa chọn tiêu chí thích hợp.

5. Khi quy tắc cụ thể mặt hàng quy định tiêu chí CTC, tiêu chí này chỉ áp dụng đối với nguyên vật liệu không có xuất xứ.

#### **Điều 4.5: Công thức tính RVC**

1. RVC nêu tại Điều 4.4 được tính toán theo công thức như sau:

$$RVC = \frac{\text{Trị giá FOB} - \text{Trị giá của nguyên vật liệu hoặc hàng hoá không có xuất xứ}}{\text{Trị giá FOB}} \times 100 \%$$

2. Để tính toán RVC quy định tại đoạn 1:

(a) Trị giá nguyên vật liệu hoặc hàng hoá không có xuất xứ là:

(i) Giá CIF tại thời điểm nhập khẩu hoặc việc nhập khẩu có thể được chứng minh; hoặc

(ii) Giá mua đầu tiên của các hàng hoá không xác định được xuất xứ tại lãnh thổ của Bên nơi diễn ra việc sản xuất hoặc chế biến.

(b) Giá FOB là trị giá FOB của hàng hóa. Giá FOB này được xác định bằng cách cộng giá trị của các nguyên vật liệu, chi phí sản xuất, lợi nhuận và các chi phí khác.

#### **Điều 4.6: Cộng gộp**

Trừ khi có những quy định khác tại Chương này, hàng hoá có xuất xứ của một Bên, được sử dụng làm nguyên vật liệu tại một Bên khác để sản xuất ra một hàng hoá đủ điều kiện được hưởng ưu đãi thuế quan, sẽ được coi là có xuất xứ của Bên nơi diễn ra quá trình sản xuất hoặc chế biến thành phẩm đó.

#### **Điều 4.7: Những công đoạn gia công, chế biến đơn giản**

Những công đoạn gia công chế biến dưới đây, khi được thực hiện riêng rẽ hoặc kết hợp với nhau, không tạo ra xuất xứ của hàng hóa:

(a) Những công đoạn bảo quản để đảm bảo hàng hóa trong điều kiện tốt trong quá trình vận chuyển và lưu kho như làm khô, làm lạnh, thông gió, làm đông và những hoạt động tương tự;

(b) Sàng hoặc lọc, phân loại, rửa, cắt, tách, uốn cong, cuộn, làm thẳng, mài sắc, xay đơn giản, cắt móng;

(c) Làm sạch, bao gồm việc loại bỏ ôxit, dầu, sơn hoặc các chất phủ bề mặt khác;

(d) Sơn và các hoạt động đánh bóng;

(e) Thử nghiệm hoặc định cỡ;

(f) Cho vào trong chai, lon, khuôn, túi, hộp hoặc gắn lên thẻ hoặc băng và các công đoạn đóng gói đơn giản khác;



- (g) Trộn đơn giản<sup>2</sup> các sản phẩm, cùng loại hay khác loại;
- (h) Lắp ráp đơn giản<sup>3</sup> các bộ phận của sản phẩm để tạo nên một sản phẩm hoàn chỉnh;
- (i) Thay đổi bao bì, tháo dỡ hoặc đóng gói lại, chia nhỏ và lắp ghép các kiện hàng;
- (j) Dán nhãn, mác hoặc các dấu hiệu phân biệt tương tự lên sản phẩm hoặc lên bao bì;
- (k) tan trong nước hoặc chất khác mà không làm thay đổi đặc tính của sản phẩm.
- (l) Bóc vỏ, tẩy trắng toàn phần hoặc một phần, đánh bóng và mài ngũ cốc và gạo.

#### **Điều 4.8: Vận chuyển trực tiếp**

1. Hàng hóa có xuất xứ được coi là vận chuyển trực tiếp từ Bên xuất khẩu tới Bên nhập khẩu nếu:

a) Hàng hoá được vận chuyển mà không đi qua lãnh thổ của bất kỳ một Bên nào khác; hoặc

b) Hàng hoá được vận chuyển đi qua một nước không tham gia Hiệp định mà có hoặc không có chuyển tàu hoặc lưu kho tạm thời ở nước không tham gia Hiệp định đó với điều kiện:

(i) Việc quá cảnh là cần thiết vì lý do địa lý hoặc do các yêu cầu có liên quan trực tiếp đến vận tải;

(ii) Hàng hoá không tham gia vào giao dịch thương mại hoặc tiêu thụ tại nước không tham gia Hiệp định đó; và

(iii) Hàng hoá không trải qua bất kỳ công đoạn nào khác ở nước không tham gia Hiệp định đó ngoài việc dỡ hàng, bốc lại hàng và tách lô hàng hoặc những công đoạn cần thiết để giữ hàng hoá trong điều kiện tốt.

2. Trong trường hợp hàng hóa có xuất xứ của Bên xuất khẩu được nhập khẩu thông qua một hoặc nhiều nước không tham gia Hiệp định hoặc sau khi được triển lãm ở nước không tham gia Hiệp định, cơ quan hải quan của Bên nhập khẩu có thể yêu cầu người nhập

<sup>2</sup> “Trộn đơn giản” thường được mô tả là hoạt động không cần tới kỹ năng đặc biệt, máy móc, thiết bị đặc biệt được đặc biệt sản xuất hoặc lắp đặt để tiến hành hoạt động. Tuy nhiên, trộn đơn giản không bao gồm phản ứng hóa học, phản ứng hóa học là một quy trình (bao gồm quy trình sinh hóa) dẫn tới việc sinh ra một nguyên tử có cấu trúc mới bằng việc phá vỡ các liên kết nội nguyên tử và tạo nên các liên kết nội nguyên tử mới, hoặc bằng việc thay đổi mạng không gian nguyên tử

<sup>3</sup> “Lắp ráp đơn giản” thường được mô tả là hoạt động không cần tới kỹ năng đặc biệt, máy móc, thiết bị đặc biệt được sản xuất hoặc lắp đặt chỉ để tiến hành hoạt động lắp ráp đó.

khẩu đề nghị được hưởng ưu đãi đặc biệt đối với hàng hóa đó nộp các chứng từ chứng minh khác như chứng từ vận tải, hải quan hoặc các chứng từ khác.

**Điều 4.9: Tỷ lệ không đáng kể nguyên vật liệu không đáp ứng tiêu chí thay đổi mã số thuế (*De Minimis*)**

Hàng hoá không đáp ứng tiêu chí thay đổi mã số thuế vẫn được coi là hàng hóa có xuất xứ nếu phần trị giá của nguyên vật liệu không có xuất xứ sử dụng để sản xuất ra hàng hoá không đạt tiêu chí thay đổi mã số thuế nhỏ hơn hoặc bằng mười phần trăm (10%) trị giá FOB của hàng hoá, đồng thời hàng hoá phải đáp ứng các quy định khác trong Chương này.

**Điều 4.10: Quy định về bao bì và vật liệu đóng gói**

1. Trường hợp áp dụng tiêu chí RVC quy định tại Điều 4.4, trị giá của vật liệu đóng gói và bao bì để bán lẻ được tính đến khi xác định xuất xứ của hàng hóa, tùy từng trường hợp, với điều kiện vật liệu đóng gói và bao bì để bán lẻ là một cấu thành của hàng hóa.
2. Trường hợp áp dụng tiêu chí thay đổi mã số thuế như quy định tại Điều 4.4, bao bì và vật liệu bao bì, được phân loại cùng với hàng hoá đã được đóng gói sẽ không được xem xét khi xác định xuất xứ hàng hóa.
3. Vật liệu bao gói và bao bì chỉ dùng để vận chuyển hàng hoá sẽ không được xem xét khi xác định xuất xứ của hàng hoá đó.

**Điều 4.11: Phụ kiện, phụ tùng và dụng cụ**

1. Trường hợp xác định xuất xứ hàng hoá theo tiêu chí thay đổi mã số thuế, xuất xứ của các phụ kiện, phụ tùng, dụng cụ và các tài liệu hướng dẫn hoặc tài liệu mang tính thông tin khác đi kèm theo hàng hoá đó sẽ không được tính khi xác định xuất xứ hàng hoá, với điều kiện:

(a) Các phụ kiện, phụ tùng, dụng cụ và các tài liệu hướng dẫn hoặc tài liệu mang tính thông tin không thuộc một hoá đơn khác với hoá đơn của hàng hoá đó; và

b) Số lượng và trị giá của các phụ kiện, phụ tùng, dụng cụ và các tài liệu hướng dẫn hoặc tài liệu mang tính thông tin phù hợp với hàng hoá đó.

2. Trường hợp xác định xuất xứ hàng hóa theo tiêu chí RVC, trị giá của các phụ kiện, phụ tùng, dụng cụ và các tài liệu hướng dẫn hoặc tài liệu mang tính thông tin khác đi kèm theo hàng hoá đó sẽ được tính là giá trị của nguyên vật liệu có xuất xứ hoặc không có xuất xứ, tùy từng trường hợp.

**Điều 4.12: Nguyên liệu gián tiếp**

1. Các nguyên liệu gián tiếp sẽ được coi là nguyên liệu có xuất xứ bất kể chúng được sản xuất ở đâu.

2. Các nguyên liệu gián tiếp có nghĩa là hàng hóa sử dụng trong quá trình sản xuất, thử nghiệm, hoặc kiểm tra hàng hóa khác không còn nằm lại trong hàng hóa đó, hoặc một



hàng hóa sử dụng để bảo dưỡng các nhà xưởng hoặc sử dụng trong quá trình vận hành những thiết bị dùng trong sản xuất hàng hóa bao gồm:

- (a) Nhiên liệu và năng lượng;
- (b) Dụng cụ, khuôn rập và khuôn đúc;
- (c) Phụ tùng và vật liệu dùng để bảo dưỡng thiết bị và nhà xưởng;
- (d) Dầu nhờn, chất bôi trơn, hợp chất và các nguyên vật liệu khác dùng trong sản xuất hoặc dùng để vận hành thiết bị và nhà xưởng;
- (e) Găng tay, kính, giày dép, quần áo, các thiết bị an toàn;
- (f) Các thiết bị, dụng cụ và máy móc dùng để thử nghiệm hoặc kiểm tra hàng hoá;
- (g) Chất xúc tác và dung môi;
- (h) Bất kỳ nguyên vật liệu nào khác không còn nằm lại trong hàng hoá nhưng việc sử dụng chúng phải chứng minh được là cần thiết trong quá trình sản xuất ra hàng hoá đó.

#### **Điều 4.13: Nguyên vật liệu giống nhau và có thể thay thế nhau**

1. Việc xác định các nguyên vật liệu giống nhau và có thể thay thế cho nhau có là nguyên vật liệu có xuất xứ hay không được thực hiện bằng cách chia tách thực tế từng nguyên vật liệu đó hoặc áp dụng các nguyên tắc kế toán về quản lý kho được áp dụng rộng rãi, hoặc các thông lệ quản lý kho tại Bên xuất khẩu.
2. Khi đã quyết định sử dụng một phương pháp kế toán về quản lý kho nào thì phương pháp này phải được sử dụng suốt trong năm tài chính đó.

#### **Điều 4.14: Chứng nhận xuất xứ**

Để được hưởng ưu đãi về thuế quan, hàng hoá phải có chứng nhận xuất xứ (Mẫu VC) như quy định tại Phụ lục 4-C do tổ chức có thẩm quyền được Chính phủ Bên xuất khẩu uỷ quyền cấp và thông báo cho Bên kia theo các quy định nêu tại Phụ lục 4-A.

## **PHỤ LỤC 4 - A**

### **THỦ TỤC CẤP VÀ KIỂM TRA CHỨNG NHẬN XUẤT XỨ (OCP)**

#### **Điều 1: Định nghĩa**

Trong Phụ lục này, một số thuật ngữ được hiểu như sau:

**người xuất khẩu** là cá nhân hoặc pháp nhân thường trú hoặc có trụ sở tại lãnh thổ của một Bên, nơi hàng hóa được xuất khẩu bởi chính người đó;

**người nhập khẩu** là cá nhân hoặc pháp nhân thường trú hoặc có trụ sở tại lãnh thổ của một Bên, nơi hàng hóa được nhập khẩu bởi chính người đó;

**ưu đãi thuế quan** là thuế suất thuế nhập khẩu của Bên nhập khẩu dành cho hàng hóa có xuất xứ của Bên xuất khẩu.

**nhà sản xuất** là cá nhân hoặc pháp nhân thực hiện hoạt động sản xuất trên lãnh thổ của một Bên.

#### **Điều 2: Các cơ quan có thẩm quyền**

Mỗi Bên có trách nhiệm gửi danh sách tên, địa chỉ, mẫu con dấu của tổ chức cấp chứng nhận xuất xứ của mình dưới dạng bản giấy và bản dữ liệu điện tử cho Bên kia. Bất cứ thay đổi nào trong danh sách nêu trên phải được thông báo kịp thời theo thủ tục tương tự như trên.

#### **Điều 3: Tài liệu chứng minh**

Để xác định xuất xứ, Tổ chức cấp chứng nhận xuất xứ có quyền yêu cầu nộp tài liệu, chứng từ chứng minh hoặc tiến hành kiểm tra nếu xét thấy cần thiết theo các quy định của các Bên.

#### **Điều 4: Chứng nhận xuất xứ (Mẫu VC)**

1. Để được hưởng ưu đãi thuế quan theo Hiệp định này, các hàng hóa phải đi kèm với giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa quy định tại Phụ lục 4-C.
2. Chứng nhận xuất xứ (Mẫu VC) sẽ do Tổ chức cấp chứng nhận xuất xứ của Bên xuất khẩu cấp.
3. Chứng nhận xuất xứ (Mẫu VC) phải làm trên giấy màu trắng, khổ A4, phù hợp với mẫu quy định tại Phụ lục 4-C. Giấy chứng nhận xuất xứ phải được làm bằng tiếng Anh.
4. Đối với Chi Lê, một bộ chứng nhận xuất xứ (Mẫu VC) bao gồm một bản gốc. Đối với Việt Nam, bao gồm một bản gốc và hai bản sao.
5. Mỗi chứng nhận xuất xứ mang một số tham chiếu riêng của Tổ chức cấp chứng nhận xuất xứ.



6. Chữ ký của người có thẩm quyền trên chứng nhận xuất xứ (Mẫu VC) phải được ký bằng tay.

7. Con dấu của Tổ chức cấp chứng nhận xuất xứ trên chứng nhận xuất xứ (Mẫu VC) có thể đóng bằng tay hoặc in điện tử.

8. Để kiểm tra chứng nhận xuất xứ (Mẫu VC), các Bên sẽ đăng lên mạng Internet một số thông tin cơ bản của chứng nhận xuất xứ do Bên xuất khẩu cấp như số tham chiếu, mã HS, mô tả hàng hóa, ngày cấp, số lượng và tên Người xuất khẩu.

9. Bản chính của chứng nhận xuất xứ (Mẫu VC) do Người xuất khẩu gửi cho Người nhập khẩu để nộp cho Cơ quan hải quan Bên nhập khẩu. Trong trường hợp của Việt Nam, Người xuất khẩu và Tổ chức cấp chứng nhận xuất xứ phải lưu các bản sao chứng nhận xuất xứ (Mẫu VC).

10. Các Bên phải triển khai hệ thống cấp chứng nhận xuất xứ điện tử trong thời gian không quá 2 năm kể từ ngày Hiệp định có hiệu lực. Các Bên cũng công nhận chữ ký điện tử.

#### **Điều 5: Xử lý các khác biệt nhỏ trên chứng nhận xuất xứ**

1. Cơ quan hải quan của Bên nhập khẩu sẽ bỏ qua những lỗi nhỏ, như những khác biệt hoặc sai sót nhỏ, lỗi đánh máy và các thông tin nằm lệch ngoài ô dành cho thông tin đó, với điều kiện những lỗi nhỏ này không ảnh hưởng đến tính xác thực của chứng nhận xuất xứ (Mẫu VC) hoặc tính chính xác của các thông tin trên chứng nhận xuất xứ (Mẫu VC).

2. Không được phép tẩy xóa hoặc viết thêm lên chứng nhận xuất xứ (Mẫu VC). Mọi sửa đổi phải được thực hiện bằng cách gạch bỏ chỗ có lỗi và bổ sung các thông tin cần thiết. Tất cả những thay đổi này phải được chấp thuận bởi người có thẩm quyền ký chứng nhận xuất xứ (Mẫu VC) và được Tổ chức cấp chứng nhận xuất xứ của Bên xuất khẩu chứng nhận. Các phần còn trống phải được gạch chéo để tránh điền thêm.

#### **Điều 6: Cấp chứng nhận xuất xứ**

1. Chứng nhận xuất xứ được cấp trước hoặc tại thời điểm xuất khẩu.

2. Trường hợp ngoại lệ chứng nhận xuất xứ có thể được cấp sau nhưng không quá một (01) năm kể từ ngày xếp hàng lên tàu và phải đánh dấu "Issued Retroactively".

#### **Điều 7: Bản sao chứng thực**

Trong trường hợp chứng nhận xuất xứ bị mất, thất lạc hoặc hư hỏng, Người xuất khẩu có thể nộp đơn gửi Tổ chức cấp chứng nhận xuất xứ đề nghị cấp chứng nhận xuất xứ bản sao chứng thực của chứng nhận xuất xứ gốc. Tổ chức cấp chứng nhận xuất xứ cấp bản sao trên cơ sở chứng từ xuất khẩu được lưu tại Tổ chức cấp chứng nhận xuất xứ và bản sao này phải mang dòng chữ "CERTIFIED TRUE COPY" vào ô số 5 của chứng nhận xuất xứ. Bản sao này mang ngày cấp của bản chứng nhận xuất xứ (Mẫu VC) gốc.

### **Điều 8: Đề nghị hưởng ưu đãi thuế quan**

1. Để được hưởng ưu đãi thuế quan, Người nhập khẩu phải nộp cho Cơ quan hải quan Bên nhập khẩu chứng nhận xuất xứ (Mẫu VC) và các chứng từ khác theo quy định của pháp luật Bên nhập khẩu.
2. Trong trường hợp chứng nhận xuất xứ (Mẫu VC) bị Cơ quan hải quan Bên nhập khẩu từ chối, chứng nhận xuất xứ (Mẫu VC) đó sẽ được đánh dấu vào ô số 4, thông báo lý do đã từ chối không cho hưởng ưu đãi và gửi lại cho Tổ chức cấp chứng nhận xuất xứ của Bên xuất khẩu. Cơ quan cấp có thẩm quyền có thể xem xét làm rõ và gửi lại cho cơ quan có thẩm quyền của Bên nhập khẩu

### **Điều 9: Hiệu lực của chứng nhận xuất xứ**

Chứng nhận xuất xứ có hiệu lực trong vòng 12 tháng kể từ ngày cấp chứng nhận xuất xứ.

### **Điều 10: Miễn nộp chứng nhận xuất xứ**

1. Hàng hóa có xuất xứ từ Bên xuất khẩu có trị giá FOB không quá hai trăm (200) đô la Mỹ được miễn nộp chứng nhận xuất xứ (Mẫu VC).
2. Việc nhập khẩu hàng hóa có xuất xứ của Bên xuất khẩu mà Cơ quan hải quan của Bên nhập khẩu không yêu cầu phải xuất trình chứng nhận xuất xứ sẽ được thực hiện với điều kiện việc nhập khẩu này không tạo thành một phần của một hoặc nhiều lô hàng nhập khẩu được cho rằng nhằm tránh các yêu cầu về chứng nhận xuất xứ của Phụ lục này.

### **Điều 11: Lưu trữ hồ sơ**

1. Để phục vụ việc kiểm tra xuất xứ hàng hóa theo Điều 12 và Điều 13, Người sản xuất hoặc Người xuất khẩu đề nghị cấp chứng nhận xuất xứ (Mẫu VC) phải lưu trữ chứng từ đề nghị cấp chứng nhận xuất xứ trong thời hạn năm (05) năm kể từ ngày được cấp chứng nhận xuất xứ theo quy định của pháp luật Bên xuất khẩu.
2. Tổ chức cấp chứng nhận xuất xứ lưu trữ hồ sơ đề nghị cấp chứng nhận xuất xứ và các chứng từ liên quan tới việc cấp đó trong thời hạn năm (05) năm kể từ ngày cấp.
3. Người nhập khẩu đề nghị yêu cầu hưởng ưu đãi thuế quan sẽ lưu trữ chứng nhận xuất xứ hoặc các thông tin khác chứng minh hàng hóa đáp ứng xuất xứ và tất cả các chứng từ khác mà Bên nhập khẩu có thể yêu cầu liên quan đến việc nhập khẩu hàng hóa theo quy định của Bên nhập khẩu trong năm (05) năm kể từ ngày nhập khẩu lô hàng.

### **Điều 12: Yêu cầu thông tin về chứng nhận xuất xứ**

1. Thông tin liên quan đến tính xác thực của chứng nhận xuất xứ (Mẫu VC) phải được cung cấp theo yêu cầu của Cơ quan hải quan của Bên nhập khẩu.
2. Để xác định hàng hóa nhập khẩu từ Bên xuất khẩu có đủ điều kiện để được hưởng ưu đãi thuế quan hay không, Cơ quan hải quan của Bên nhập khẩu có thể yêu cầu thông tin liên quan đến xuất xứ hàng hóa. Yêu cầu này căn cứ trên chứng nhận xuất xứ liên quan,



nêu rõ các lý do và thông tin cho thấy các thông tin trên chứng nhận xuất xứ có thể không chính xác.

3. Để áp dụng cho đoạn 2, Tổ chức cấp chứng nhận xuất xứ của Bên xuất khẩu cung cấp thông tin theo yêu cầu trong vòng 90 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu.

4. Để áp dụng cho đoạn 2, Tổ chức cấp chứng nhận xuất xứ của Bên xuất khẩu có thể yêu cầu Người xuất khẩu hoặc nhà sản xuất ở Bên xuất khẩu được đề cập tại Điều 12, cung cấp thông tin cần thiết cho Tổ chức cấp chứng nhận xuất xứ đó.

5. Yêu cầu cung cấp thông tin theo đoạn 1 sẽ không cản trở việc tiến hành kiểm tra thực tế được quy định tại Điều 13.

6. Trong quá trình tiến hành các thủ tục nêu tại điều này và Điều 13, cơ quan hải quan của Bên nhập khẩu có thể trì hoãn việc cho hưởng ưu đãi thuế quan trong khi chờ kết quả kiểm tra và cơ quan Hải quan có thể cho phép Người nhập khẩu được thông quan hàng hóa trừ phi hàng hóa thuộc diện phải áp dụng các biện pháp hành chính cần thiết.

### **Điều 13: Kiểm tra tại Bên xuất khẩu**

1. Cơ quan hải quan của Bên nhập khẩu có thể yêu cầu Tổ chức cấp chứng nhận xuất xứ của Bên xuất khẩu cho tiến hành việc kiểm tra tại Bên xuất khẩu.

2. Trước khi tiến hành kiểm tra, cơ quan Hải quan của Bên nhập khẩu phải thông báo bằng văn bản về yêu cầu kiểm tra cho Tổ chức cấp chứng nhận xuất xứ của Bên xuất khẩu ít nhất 40 ngày trước ngày dự kiến kiểm tra, và Tổ chức cấp chứng nhận xuất xứ của Bên xuất khẩu phải xác nhận việc nhận được yêu cầu kiểm tra đó. Tổ chức cấp chứng nhận xuất xứ của Bên xuất khẩu phải yêu cầu người xuất khẩu hoặc người sản xuất hàng hóa ở Bên xuất khẩu có nhà xưởng sẽ bị kiểm tra chấp thuận việc kiểm tra bằng văn bản.

3. Để áp dụng đoạn 1, Tổ chức cấp chứng nhận xuất xứ của Bên xuất khẩu phải thu thập và cung cấp thông tin liên quan đến xuất xứ hàng hóa như quy định tại Điều 21, và kiểm tra các yếu tố sử dụng trong quá trình sản xuất hàng hóa, thông qua việc kiểm tra cùng với cơ quan Hải quan của Bên nhập khẩu tại nhà xưởng của người xuất khẩu đã được cấp chứng nhận xuất xứ và cung cấp thông tin liên quan đến xuất xứ hàng hóa mà Tổ chức cấp chứng nhận xuất xứ của Bên xuất khẩu lưu trữ trong quá trình kiểm tra nếu tại đoạn 1.

4. Các trao đổi được đề cập tại đoạn 2 bao gồm:

(a) Tên của cơ quan Hải quan ra thông báo;

(b) Tên của Người xuất khẩu hoặc Người sản xuất có nhà xưởng bị kiểm tra;

(c) Ngày dự kiến và địa điểm dự kiến kiểm tra;

(d) Mục tiêu và phạm vi kiểm tra, bao gồm cả dẫn chiếu liên quan đến hàng hóa chịu sự kiểm tra; và

(e) Tên và chức danh của cán bộ Hải quan Bên nhập khẩu đi kiểm tra.

5. Tổ chức cấp chứng nhận xuất xứ của Bên xuất khẩu phải trả lời cơ quan Hải quan Bên nhập khẩu bằng văn bản về việc chấp nhận hoặc từ chối yêu cầu kiểm tra được yêu cầu tại đoạn 1 trong vòng ba mươi (30) ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu như nêu tại đoạn 2.

6. Khi nhận được thông báo, Tổ chức cấp chứng nhận xuất xứ có thể đề nghị trì hoãn việc kiểm tra trực tiếp tại cơ sở sản xuất và thông báo cho cơ quan Hải quan của Bên nhập khẩu về việc trì hoãn đó. Kể cả trong trường hợp trì hoãn, việc kiểm tra cũng phải được thực hiện trong vòng sáu mươi (60) ngày kể từ ngày nhận được thông báo. Thời hạn này có thể kéo dài hơn trong trường hợp các bên nhất trí với nhau.

7. Tổ chức cấp chứng nhận xuất xứ của Bên xuất khẩu, theo quy định của luật pháp Bên xuất khẩu, cung cấp thông tin cho cơ quan Hải quan của Bên nhập khẩu theo quy định tại đoạn 3 trong vòng 45 ngày kể từ ngày cuối cùng của chuyến kiểm tra hoặc bất kỳ thời hạn nào đã được các bên nhất trí.

8. Quá trình kiểm tra, bao gồm việc đi kiểm tra thực tế và quyết định liệu hàng hóa có đáp ứng xuất xứ hay không, phải được thực hiện và kết quả phải được thông báo cho Tổ chức cấp chứng nhận xuất xứ trong thời hạn tối đa là một trăm tám mươi (180) ngày.

#### **Điều 14: Quyết định về xuất xứ và việc cho hưởng ưu đãi thuế quan**

1. Cơ quan Hải quan của Bên nhập khẩu có thể từ chối cho hưởng ưu đãi thuế quan đối với hàng hóa nhập khẩu nếu hàng hóa không đáp ứng tiêu chí xuất xứ quy định tại Chương này và/hoặc người nhập khẩu không tuân thủ các yêu cầu liên quan của Phụ lục này.

2. Cơ quan Hải quan của Bên nhập khẩu có thể quyết định hàng hóa không đáp ứng tiêu chí xuất xứ của Bên xuất khẩu và có thể từ chối cho hưởng ưu đãi thuế quan. Quyết định bằng văn bản sẽ được gửi tới Tổ chức cấp chứng nhận xuất xứ của Bên xuất khẩu trong các trường hợp sau:

(a) Tổ chức cấp chứng nhận xuất xứ của Bên xuất khẩu không phản hồi lại yêu cầu trong khoảng thời gian quy định tại đoạn 2 của Điều 12 hoặc đoạn 2 của Điều 13;

(b) Tổ chức cấp chứng nhận xuất xứ của Bên xuất khẩu từ chối tiến hành kiểm tra tại Bên xuất khẩu, hoặc không phản hồi lại thông báo được quy định tại đoạn 1 Điều 12 trong thời hạn được quy định tại đoạn 2 của Điều 13; hoặc

(c) Thông tin được cung cấp cho cơ quan Hải quan của Bên nhập khẩu theo Điều 12 hoặc Điều 13 không đủ để chứng minh hàng hóa đáp ứng tiêu chí xuất xứ của Bên xuất khẩu.

3. Sau khi tiến hành các thủ tục quy định tại Điều 12 hoặc Điều 13 nếu cần thiết, cơ quan Hải quan của Bên nhập khẩu sẽ cung cấp cho Tổ chức cấp chứng nhận xuất xứ của Bên xuất khẩu quyết định bằng văn bản về việc hàng hóa có đáp ứng tiêu chí xuất xứ của Bên xuất khẩu không, bao gồm chứng cứ thực tế và cơ sở pháp lý của quyết định này, trong vòng 45 ngày kể từ ngày nhận được thông tin do Tổ chức cấp chứng nhận xuất xứ của Bên xuất khẩu cung cấp theo Điều 12 hoặc Điều 13. Tổ chức cấp chứng nhận xuất xứ



của Bên xuất khẩu sẽ thông báo quyết định của cơ quan Hải quan của Bên tới người xuất khẩu có nhà xưởng bị kiểm tra như quy định tại Điều 13.

4. Tổ chức cấp chứng nhận xuất xứ của Bên xuất khẩu khi hủy quyết định cấp chứng nhận xuất xứ sẽ thông báo việc hủy bỏ này cho người xuất khẩu đã được cấp chứng nhận xuất xứ, và thông báo cho cơ quan Hải quan của Bên nhập khẩu trừ trường hợp chứng nhận xuất xứ được trả lại cho Tổ chức cấp chứng nhận xuất xứ của Bên xuất khẩu. Cơ quan hải quan của Bên có thể từ chối cho hưởng ưu đãi thuế quan khi nhận được thông báo này.

#### **Điều 15: Bảo mật thông tin**

1. Các Bên, theo quy định của pháp luật trong nước, phải giữ bí mật về các thông tin được cung cấp theo các quy định của Chương này và bảo vệ thông tin đó không bị tiết lộ và có thể gây tổn hại đến vị thế cạnh tranh của người đã cung cấp thông tin. Thông tin về hoạt động kinh doanh này chỉ có thể được tiết lộ cho những cơ quan có thẩm quyền chịu trách nhiệm về việc quản lý và thực thi việc xác định xuất xứ hàng hóa.

2. Các thông tin trao đổi giữa hai Bên sẽ được coi là bảo mật và chỉ được sử dụng cho mục đích xác thực chứng nhận xuất xứ.

#### **Điều 16: Chứng từ áp dụng cho quy định vận chuyển trực tiếp**

Để thực hiện điểm b đoạn 1 Điều 4.8 của Chương 4, khi hàng hóa được vận chuyển qua lãnh thổ của một hoặc nhiều nước không tham gia Hiệp định, các chứng từ sau phải được nộp cho cơ quan Hải quan Bên nhập khẩu:

(a) Vận tải đơn chờ suốt được cấp tại Bên xuất khẩu;

(b) Chứng nhận xuất xứ (Mẫu VC) do Tổ chức cấp chứng nhận xuất xứ của Bên xuất khẩu cấp;

(c) Các chứng từ khác chứng minh rằng các yêu cầu của đoạn (ii) và (iii) thuộc điểm b đoạn 1 Điều 4.8 được đáp ứng.

#### **Điều 17: Hóa đơn do nước không tham gia Hiệp định phát hành**

1. Cơ quan hải quan Bên nhập khẩu phải chấp nhận chứng nhận xuất xứ (Mẫu VC) trong trường hợp hóa đơn bán hàng được phát hành bởi một công ty có trụ sở tại một nước không tham gia Hiệp định, miễn là hàng hóa đó đáp ứng các quy định về xuất xứ quy định tại Chương 4.

2. Người xuất khẩu sẽ đánh dấu vào ô “non-Party invoicing” và ghi các thông tin như tên và nước của công ty phát hành hoá đơn trên chứng nhận xuất xứ (Mẫu VC).

#### **Điều 18: Hình phạt đối với việc khai báo sai**

1. Các Bên sẽ xây dựng hoặc duy trì những hình phạt phù hợp đối với những người xuất khẩu đề nghị được cấp chứng nhận xuất xứ, nếu khai báo sai hoặc xuất trình các

chứng từ giả mạo cho cơ quan cấp của Bên xuất khẩu, trước khi cấp chứng nhận xuất xứ (Mẫu VC).

2. Mỗi Bên, theo quy định của luật pháp trong nước, áp dụng những biện pháp được coi là phù hợp đối với người xuất khẩu đề nghị được cấp chứng nhận xuất xứ (Mẫu VC) nếu người xuất khẩu, mặc dù đã biết, không thông báo bằng văn bản cho cơ quan cấp của Bên xuất khẩu, sau khi được cấp chứng nhận xuất xứ, rằng hàng hóa không đáp ứng xuất xứ của Bên xuất khẩu.

#### **Điều 19: Nghĩa vụ của Người xuất khẩu**

Người xuất khẩu được cấp chứng nhận xuất xứ theo quy định tại Điều 4, sẽ thông báo bằng văn bản cho Tổ chức cấp chứng nhận xuất xứ của Bên xuất khẩu khi Người xuất khẩu biết hàng hóa đó không đáp ứng tiêu chí xuất xứ của Bên xuất khẩu.

#### **Điều 20: Nghĩa vụ của Người nhập khẩu**

Trừ những quy định khác tại Phụ lục này, Cơ quan hải quan của Bên nhập khẩu yêu cầu Người nhập khẩu đề nghị được hưởng ưu đãi thuế quan đối với hàng hóa nhập khẩu phải:

(a) Khai báo hải quan, dựa trên chứng nhận xuất xứ (Mẫu VC) có hiệu lực, rằng hàng hóa được coi là có xuất xứ từ Bên xuất khẩu;

(b) Có chứng nhận xuất xứ (Mẫu VC) vào thời điểm khai hải quan;

(c) Cung cấp chứng nhận xuất xứ (Mẫu VC) theo yêu cầu của Cơ quan hải quan của Bên nhập khẩu;

(d) Thông báo kịp thời cho Cơ quan hải quan và trả các khoản thuế còn nợ khi Người nhập khẩu có lý do để tin rằng chứng nhận xuất xứ (Mẫu VC) mà Người nhập khẩu khi làm thủ tục khai báo nhập khẩu đã dựa trên đó có chứa những thông tin không chính xác.

#### **Điều 21: Nghĩa vụ của Tổ chức cấp chứng nhận xuất xứ**

Tổ chức cấp chứng nhận xuất xứ phải tiến hành việc kiểm tra thích hợp sau khi nhận được đơn đề nghị cấp chứng nhận xuất xứ để đảm bảo:

(a) Đơn đề nghị cấp chứng nhận xuất xứ và chứng nhận xuất xứ (Mẫu VC) phải được khai theo mẫu quy định và được người xuất khẩu ký.

(b) Xuất xứ hàng hóa tuân thủ theo các quy định của Hiệp định; và

(c) Các lời khai khác trên chứng nhận xuất xứ (Mẫu VC) phù hợp với chứng từ chứng minh được nộp;

(d) Chứng nhận xuất xứ (Mẫu VC) được Tổ chức cấp chứng nhận xuất xứ ký;



(e) Mô tả hàng hóa, số lượng và trọng lượng hàng hóa, nhãn hiệu và số kiện hàng, số lượng và loại kiện hàng, như quy định, phù hợp với sản phẩm xuất khẩu; và

(f) Nhiều mặt hàng khác nhau được phép kê khai trên cùng một chứng nhận xuất xứ (Mẫu VC) với điều kiện mỗi mặt hàng thỏa mãn tiêu chí xuất xứ tương ứng riêng của mặt hàng đó.

#### **Điều 22: Hoàn thuế quan**

1. Khi hàng hóa có xuất xứ được nhập khẩu vào Chi Lê nhưng chưa yêu cầu xin hưởng ưu đãi thuế quan tại thời điểm nhập khẩu, người nhập khẩu có thể, không muộn hơn 1 năm sau ngày hàng hóa được nhập khẩu, yêu cầu xin hoàn bất kỳ một khoản thuế nào đã được nộp cho cơ quan Hải quan do hàng hóa đó trước đây chưa được hưởng ưu đãi thuế quan, với điều kiện phải nộp được:

(a) Khai báo bằng văn bản rằng hàng hóa đáp ứng tiêu chí xuất xứ tại thời điểm nhập khẩu.

(b) Chứng nhận xuất xứ (Mẫu VC); và

(c) Các chứng từ khác liên quan đến việc nhập khẩu hàng hóa khi Bên nhập khẩu yêu cầu.

2. Khi hàng hóa được nhập khẩu vào Việt Nam mà chưa làm thủ tục hưởng ưu đãi thuế quan tại thời điểm nhập khẩu, việc cho hưởng ưu đãi thuế quan sẽ được thực hiện theo quy định của Việt Nam.

#### **Điều 23: Quy định chuyển tiếp đối với hàng hóa đang vận chuyển hoặc lưu kho**

Người nhập khẩu có thể chưa yêu cầu hưởng ưu đãi thuế quan vào thời điểm Hiệp định có hiệu lực đối với hàng hóa đang trong quá trình vận chuyển từ Bên xuất khẩu tới Bên nhập khẩu hoặc đang được lưu kho tạm thời tại kho ngoại quan, trừ các trường hợp sau:

(a) Hàng hóa thỏa mãn tất cả các yêu cầu quy định tại Chương 4; và

(b) Người nhập khẩu cung cấp, theo quy định của pháp luật Bên nhập khẩu, cho Cơ quan hải quan của Bên nhập khẩu chứng nhận xuất xứ (Mẫu VC) được cấp sau và, nếu được yêu cầu, các chứng từ khác liên quan đến việc nhập khẩu hàng hóa, trong khoảng thời gian không quá 4 tháng kể từ ngày Hiệp định có hiệu lực.

## PHỤ LỤC 4-B QUY TẮC CỤ THỂ ĐỐI VỚI SẢN PHẨM<sup>4</sup>

### Phần A Chú thích

1. Để thực hiện Quy tắc cụ thể đối với sản phẩm quy định tại Phụ lục này:
  - (a) quy tắc hoặc bộ quy tắc cụ thể áp dụng đối với một chương, nhóm hoặc phân nhóm cụ thể được quy định ở cột cùng hàng với chương, nhóm hoặc phân nhóm đó;
  - (b) quy tắc áp dụng cho nhóm sẽ có giá trị áp dụng ưu tiên so với quy tắc áp dụng cho chương có chứa nhóm đó;
  - (c) quy tắc áp dụng cho phân nhóm sẽ có giá trị áp dụng ưu tiên so với quy tắc áp dụng cho nhóm hoặc chương có chứa phân nhóm đó;
  - (d) tiêu chí chuyển đổi mã số hàng hóa chỉ áp dụng đối với nguyên vật liệu không có xuất xứ;
  - (e) các định nghĩa sau đây sẽ được áp dụng:
    - (i) **chương** là hai số đầu tiên trong dãy số phân loại thuế quan thuộc Hệ thống Hải hòa (HS);
    - (ii) **nhóm** là bốn số đầu tiên trong dãy số phân loại thuế quan thuộc Hệ thống Hải hòa (HS); và
    - (iii) **phân nhóm** là sáu số đầu tiên trong dãy số phân loại thuế quan thuộc Hệ thống Hải hòa (HS).
2. Để áp dụng các tiêu chí xuất xứ quy định tại cột 3 của Phụ lục này:
  - (a) **RVC 40%** có nghĩa hàng hóa phải đạt hàm lượng giá trị khu vực không dưới 40% theo cách tính được quy định tại Điều 4.5;
  - (b) **RVC 50%** có nghĩa hàng hóa phải đạt hàm lượng giá trị khu vực không dưới 50% theo cách tính được quy định tại Điều 4.5;
  - (c) **CC** có nghĩa tất cả các nguyên vật liệu không có xuất xứ được sử dụng trong quá trình sản xuất ra hàng hóa đã trải qua quá trình chuyển đổi mã HS ở cấp 2 số;
  - (d) **CTH** có nghĩa tất cả các nguyên vật liệu sử dụng trong quá trình sản xuất ra hàng hóa đã trải qua quá trình chuyển đổi mã HS ở cấp 4 số; và
  - (e) **CTSH** có nghĩa tất cả các nguyên vật liệu sử dụng trong quá trình sản xuất ra hàng hóa đã trải qua quá trình chuyển đổi mã HS ở cấp 6 số.

<sup>4</sup> Phụ lục này dựa trên cơ sở Hệ thống hải hòa năm 2007.



**Phần B**  
**Quy tắc xuất xứ đối với sản phẩm cụ thể**

**ANNEX 4-C  
CERTIFICATE OF ORIGIN (FORM VC)**

**CERTIFICATE OF ORIGIN** Page : /

1. Exporter's business name, address, country		4. Reference No. : _____  <p style="text-align: center;"><b>VIET NAM - CHILE Free Trade Agreement</b></p> <p style="text-align: center;"><b>FORM VC</b></p> Issued in _____ (Country)  (See Overleaf Notes)				
2. Consignee's name, address, country		For Official Use <input type="checkbox"/> Preferential Tariff Treatment Given under FTA <input type="checkbox"/> Preferential Tariff Treatment Not Given under FTA (please state reason(s)) ..... Signature of Authorized Signatory of the Importing Country				
3. Means of transport and route (as far as known)  Departure date:  Vessel's name/Aircraft etc:  Port of Discharge:		5. <input type="checkbox"/> Issued Retroactively <input type="checkbox"/> Non-Party Invoicing <input type="checkbox"/> Certified True Copy				
6. Item number	7. Marks and numbers of packages	8. Number and type of packages, description of goods (including HS code)	9. Origin criterion	10. Gross weight or quantity	11. Number and date of invoices	
12. Declaration by the exporter: The undersigned, hereby declares that the above details and statement are correct, that all the goods were produced in  ..... (country)  and that they comply with the origin requirements specified for these goods in the VCFTA Agreement			13. Certification It is hereby certified, on the basis of control carried out, that the declaration by the exporter is correct.			



<p>-----</p> <p>Place and date, name, signature and company authorized signatory</p>	<p>-----</p> <p>Place and date, signature and stamp of Issuing Authority</p>
--------------------------------------------------------------------------------------	------------------------------------------------------------------------------

#### OVERLEAF NOTES

For the purpose of claiming preferential tariff treatment, the document should be completed legibly and filled by the exporter. All items of the form should be completed in the English Language.

If the space of this document is insufficient to specify the necessary particulars for identifying the goods and other related information, the exporter may provide the information using additional Certificate of Origin.

Box 1: State the full name, address and country of the exporter.

Box 2: State the full name, address and country of the consignment.

Box 3: Provide the departure date, the name of vessel/aircraft and the name of the port of discharge, as far as known.

Box 4: State the country where the Certificate of Origin is issued.

Box 5:

- If the Certificate of Origin is issued Retroactively, the "Issued Retroactively" box should be ticked (✓)
- In case where invoices are issued by a non-Party, the "Non-Party invoicing" box should be ticked (✓)
- In case the Certificate of Origin is a duplicate of the original, in accordance with Rule 8, the "Duplicate" box should be ticked (✓).

Box 6: Provide the item number.

Box 7: Provide the marks and number of packages.

Box 8: Provide the number and type of packages, HS code and description of each good consigned. The HS code should be indicated at the six-digit level.

The description of the good on a Certificate of Origin should be substantially identical to the description on the invoice and, if possible to the description under HS code for the good.

Box 9: For the goods that meet the origin criterion, the exporter must indicate the origin criterion met, in the manner shown in the following table:

Description of Criterion	Criterion (insert in Box 9)
a) A good is wholly obtained or produced in the territory of a Party as defined in Article 4.3 of the VCFTA Agreement.	WO
b) Local Value Content (put the real percentage)	RVC 40%
c) Change in Tariff Classification	The actual TCT rule, for example: CC or CTH or CTSII
Also, exporters should indicate the following where applicable	
(d) Goods which comply with Article 4.6 of the VCFTA Agreement	ACU
(e) Goods which comply with Article 4.9 of the VCFTA Agreement	DMI

Box 10: For each good indicate the quantity or gross weight

Box 11: Indicate the invoice number(s) and date(s) for each good. The invoice should be the one issued for the importation of the good into the importing Party.

Where invoices are issued by a third country, in accordance with Rule 17 of the Operational Certification Procedures, the "Non-Party Invoicing" box in box 5 should be ticked (✓). The number of invoices issued for the importation of goods into the importing Party should be indicated in box 11, and the full legal name and address of the company or person that issued the invoices shall be indicated in box 8.

In a case where the invoice number issued in a non-Party at the time of issuance of the Certificate of Origin is not known, Box 11 should be left blank.]

Box 12: This Box should be completed, signed and dated by the exporter. The "Date" should be the date when the Certificate of Origin is applied for.

Box 13: This Box should be completed, dated, signed and stamped by the Issuing Authority of the exporting Party. The "Date" should be the date when the Certificate of Origin is issued.